



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-35

---

U-0  
TRÁ  
KIỂM  
TIN

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

#### Mã chứng khoán niêm yết: NAV

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhon Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tôn Thất Mạnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hữu Thuần	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Lê Phong	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Nam	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Hải Bằng	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Vũ Thịnh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Huệ Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Vũ Thái Hòa	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Huệ Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm từ ngày 01/12/2015
Bà Thái Thanh Thủy	Kế toán trưởng

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

Ông Phạm Huệ Hùng

Tổng Giám đốc

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**



**Tôn Thất Mạnh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0515251/AISC-DN7

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Kính gửi:

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT, được lập ngày 10/03/2016, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

**TRẦN HẢI SƠN**

Số GCNĐKHNKT: 2172-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**PHẠM THỊ HỒNG UYÊN**

Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5D, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@dn.vnn.vn

Email: aisc@ct.vnn.vn

Email: aisc@hp.vnn.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>129.869.978.161</b>	<b>110.321.532.324</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.508.533.103</b>	<b>6.996.305.479</b>
1. Tiền	111		2.508.533.103	6.996.305.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.074.704.255</b>	<b>37.715.140.756</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	48.718.767.418	32.747.882.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	581.902.379	12.150.940.405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	202.301.000	407.784.268
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	4.576.968.219	2.806.478.148
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(4.005.234.761)	(10.397.944.223)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>71.269.053.206</b>	<b>60.693.629.523</b>
1. Hàng tồn kho	141		72.435.985.743	62.078.047.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.166.932.537)	(1.384.418.291)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.017.687.597</b>	<b>4.916.456.566</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.342.329.649	1.438.787.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.239.667.034	3.477.669.486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	435.690.914	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.932.287.597</b>	<b>54.420.805.768</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>139.500.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	139.500.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.652.542.852</b>	<b>33.106.778.912</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	20.652.542.852	19.332.500.112
- Nguyên giá	222		62.418.611.501	57.466.083.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.766.068.649)	(38.133.583.362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	13.774.278.800
- Nguyên giá	228		900.098.950	14.674.377.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(900.098.950)	(900.098.950)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>2.361.448.206</b>	<b>9.797.066.563</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.938.560.020	9.370.589.968
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		422.888.186	426.476.595
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>11.498.100.000</b>	<b>11.498.100.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.498.100.000	11.498.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>280.696.539</b>	<b>18.860.293</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	280.696.539	18.860.293
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>164.802.265.758</b>	<b>164.742.338.092</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>65.086.067.550</b>	<b>66.183.315.888</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>63.950.487.230</b>	<b>65.290.931.348</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	7.136.164.591	11.182.261.968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	141.864.763	181.076.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	57.592.800	243.564.047
4. Phải trả người lao động	314		586.971.307	3.941.300.390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.041.814.471	2.066.250.528
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.522.828.607	1.984.995.571
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	52.657.886.874	45.556.167.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	587.379.083	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		217.984.734	135.314.558
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.135.580.320</b>	<b>892.384.540</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	1.135.580.320	892.384.540
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>99.716.198.208</b>	<b>98.559.022.204</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>99.716.198.208</b>	<b>98.559.022.204</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(190.000)	(190.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.243.398.279	11.605.722.834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.472.989.929	6.953.489.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.153.501.372	539.284.880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.319.488.557	6.414.204.490
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>164.802.265.758</b>	<b>164.742.338.092</b>

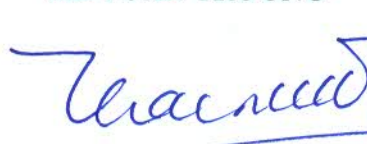
TP.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thái Thanh Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Huệ Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	178.262.363.535	208.579.550.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	178.262.363.535	208.579.550.863
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	151.677.129.267	171.261.347.458
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>26.585.234.268</b>	<b>37.318.203.405</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.475.870.983	2.236.266.140
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.289.515.118	3.871.369.107
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.106.494.449	3.308.272.260
8. Chi phí bán hàng	25		8.715.733.743	9.601.727.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.693.006.192	16.838.661.099
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>6.362.850.198</b>	<b>9.242.711.941</b>
11. Thu nhập khác	31		1.066.911.105	92.064.151
12. Chi phí khác	32		254.435.312	27.094.438
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>812.475.793</b>	<b>64.969.713</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>7.175.325.991</b>	<b>9.307.681.654</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	798.571.545	1.618.632.877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>6.376.754.446</b>	<b>7.689.048.777</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	765	961
19. Lãi sù giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	765	961


TP.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thái Thanh Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Huệ Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.175.325.991	9.307.681.654
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11-14	3.632.485.287	3.580.520.244
- Các khoản dự phòng	03		(6.610.195.216)	2.008.650.785
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		97.301.492	118.964.804
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.067.891.768)	(2.129.250.884)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3.106.494.449	3.308.272.260
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.333.520.235	16.194.838.863
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(4.304.042.499)	3.252.694.123
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.925.907.981)	11.391.380.162
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.017.918.980)	(2.420.670.545)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(165.378.815)	(600.043.505)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.106.494.449)	(3.308.272.260)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.399.210.341)	(894.675.290)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(263.633.424)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(16.585.432.830)</b>	<b>23.351.618.124</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.952.528.027)	(154.037.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		13.777.867.209	10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.067.891.768	2.122.568.538
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>12.893.230.950</b>	<b>1.978.531.034</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	156.093.276.484	154.774.068.226
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.991.557.490)	(169.761.269.602)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.799.987.998)	(4.799.988.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.301.730.996</b>	<b>(19.787.189.376)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.390.470.884)</b>	<b>5.542.959.782</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.996.305.479</b>	<b>1.456.188.721</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(97.301.492)	(2.843.024)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.508.533.103</b>	<b>6.996.305.479</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thái Thanh Thủy

TP.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Huệ Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Kinh doanh thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất tấm lợp, cầu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịchữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 452 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 527 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn. Địa chỉ: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.	Sản xuất kinh doanh các loại xi măng và các vật loại kết dính. Kinh doanh, sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và chế biến gỗ nguyên liệu, Dịch vụ cảng sông nội địa, Hợp tác sản xuất bê tông tươi	38%	38%	38%

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế;

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.540 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm kế toán*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>3 năm</i>

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới cải tạo, mở rộng công trình như: chi phí xây dựng nhà máy và lắp đặt các thiết bị phụ trợ phục vụ sản xuất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: bảo hiểm, trang phục lao động, công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện, chi phí lãi vay, chi phí sản xuất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phải trả bảo hành sản phẩm,

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

**22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**23. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**24. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động nhiều lĩnh vực kinh doanh, nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015		01/01/2015	
	Tiền			
Tiền	2.508.533.103		6.996.305.479	
Tiền mặt	1.246.016.977		4.609.558.159	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.262.516.126		2.386.747.320	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>3.000.000.000</b>		<b>-</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	3.000.000.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>5.508.533.103</b>		<b>6.996.305.479</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 31)				
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>48.718.767.418</b>	<b>(3.755.522.999)</b>	<b>32.747.882.158</b>	<b>(3.650.736.403)</b>
Khách hàng trong nước	44.776.823.160	(974.754.937)	26.450.280.398	(682.285.141)
Đại lý Bảy Mai	-	-	1.665.908.380	-
Cửa hàng VLXD Phước Thành	-	-	3.982.289.910	-
DNTN Nam Vũ	5.835.110.269	-	-	-
CTY CP XD và PT Đô Thị Tinh Bà Rịa Vũng tàu	13.199.261.925	-	-	-
Khách hàng khác	25.742.450.966	(974.754.937)	20.802.082.108	(682.285.141)
Khách hàng nước ngoài	3.941.944.258	(2.780.768.062)	6.297.601.760	(2.968.451.262)
<b>Cộng</b>	<b>48.718.767.418</b>	<b>(3.755.522.999)</b>	<b>32.747.882.158</b>	<b>(3.650.736.403)</b>

Toàn bộ khoản phải thu trên được dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại thuyết minh số 18

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>581.902.379</b>	<b>-</b>	<b>12.150.940.405</b>	<b>(6.540.000.000)</b>
Nhà cung cấp trong nước	581.902.379	-	12.150.940.405	(6.540.000.000)
Đỗ Xuân Định	-	-	10.900.000.000	(6.540.000.000)
Khách hàng khác	581.902.379	-	1.250.940.405	-
<b>Cộng</b>	<b>581.902.379</b>	<b>-</b>	<b>12.150.940.405</b>	<b>(6.540.000.000)</b>
<b>5. Phải thu về cho vay</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	202.301.000	-	407.784.268	-
Cho Nhân viên vay mua nhà	202.301.000	-	407.784.268	-
<b>Cộng</b>	<b>202.301.000</b>	<b>-</b>	<b>407.784.268</b>	<b>-</b>
<b>6. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.576.968.219</b>	<b>(249.711.762)</b>	<b>2.806.478.148</b>	<b>(207.207.820)</b>
Cổ tức từ Công Ty CP PT Sài Gòn	2.587.072.500	-	1.034.829.000	-
Cho mượn	-	-	24.106.291	-
Phải thu khác	755.305.904	(249.711.762)	583.661.006	(207.207.820)
Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp	839.245.721	-	742.792.537	-
Tạm ứng	395.344.094	-	421.089.314	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>139.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ký quỹ thuê kho	139.500.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.716.468.219</b>	<b>(249.711.762)</b>	<b>2.806.478.148</b>	<b>(207.207.820)</b>
<b>7. Nợ xấu (xem trang 32)</b>				
<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.180.359.611	-	29.460.425.441	-
Công cụ, dụng cụ	102.052.276	-	114.110.561	-
Chi phí SX, KD dở dang	9.058.084.802	-	7.658.082.377	-
Thành phẩm	29.076.157.308	(1.166.932.537)	24.786.384.670	(1.384.418.291)
Hàng hoá	-	-	26.466.456	-
Hàng gửi bán	19.331.746	-	32.578.309	-
<b>Cộng</b>	<b>72.435.985.743</b>	<b>(1.166.932.537)</b>	<b>62.078.047.814</b>	<b>(1.384.418.291)</b>

- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho nói trên đã được thế chấp bảo đảm các khoản vay ngắn hạn tại thuyết minh vay số 18

- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: Công ty bán được một số mặt hàng đã lập dự phòng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)	1.938.560.020	-	9.370.589.968	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	422.888.186	-	426.476.595	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	422.888.186	-	426.476.595	-
+ Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Dàn xe SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ	255.416.944	-	285.498.339	-
+ Chế tạo xe khuôn	30.674.870	-	-	-
+ Khác	36.796.372	-	40.978.256	-
<b>Cộng</b>	<b>2.361.448.206</b>	<b>-</b>	<b>9.797.066.563</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng sản xuất và lắp đặt nội thất cho các dự án với thời hạn trên 12 tháng

## 10. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 33)

## 11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	13.774.278.800	900.098.950	14.674.377.750
Giảm khác	(13.774.278.800)	-	(13.774.278.800)
Số dư cuối năm	-	900.098.950	900.098.950
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	900.098.950	900.098.950
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	900.098.950	900.098.950
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	-	13.774.278.800
Số dư cuối năm	-	-	-

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

12. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.342.329.649</b>	<b>1.438.787.080</b>
Công cụ, dụng cụ	978.379.159	629.248.627
Chi phí bảo hành bù bể	59.552.500	-
Phí bảo hiểm xe, tài sản	18.932.659	380.416.476
Trang phục, vật dụng lao động	33.555.000	57.424.241
Chi phí xăng, sửa xe, phí cầu đường	-	108.065.838
Chi phí sử dụng phần mềm	20.350.000	73.033.898
Chi phí khác	231.560.331	190.598.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước dài hạn	280.696.539	18.860.293
Công cụ, dụng cụ	-	18.860.293
Chi phí thuê đất	280.696.539	-
<b>Cộng</b>	<b>1.623.026.188</b>	<b>1.457.647.373</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.136.164.591</b>	<b>7.136.164.591</b>	<b>11.182.261.968</b>	<b>11.182.261.968</b>
Nhà cung cấp trong nước	4.367.660.898	4.367.660.898	5.590.818.468	5.590.818.468
CTY TNHH TM DV vận tải Hồng Hải	1.324.635.400	1.324.635.400	-	-
CN CTY CP Phú Tài	502.094.500	502.094.500	-	-
Công ty CP Phát Triển Sài Gòn(*)	-	-	1.906.784.041	1.906.784.041
Khách hàng khác	2.540.930.998	2.540.930.998	3.684.034.427	3.684.034.427
Nhà cung cấp nước ngoài	2.768.503.693	2.768.503.693	5.591.443.500	5.591.443.500
<b>Cộng</b>	<b>7.136.164.591</b>	<b>7.136.164.591</b>	<b>11.182.261.968</b>	<b>11.182.261.968</b>

(\*) : là bên liên quan của Công ty

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>141.864.763</b>	<b>181.076.406</b>
Khách hàng trong nước	47.726.240	89.801.961
Khách hàng nước ngoài	94.138.523	91.274.445
<b>Cộng</b>	<b>141.864.763</b>	<b>181.076.406</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	1	11.173.791.140	11.173.791.141	-
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	3.715.218.999	3.715.218.999	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.264.063.086	1.264.063.086	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.093.802	798.571.545	1.399.210.341	(429.544.994)
Thuế thu nhập cá nhân	71.750.244	280.340.504	295.217.948	56.872.800
Thuế tài nguyên	720.000	8.640.000	8.640.000	720.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.153.182.690	1.159.328.610	(6.145.920)
Các loại thuế khác	-	8.524.078	8.524.078	-
<b>Cộng</b>	<b>243.564.047</b>	<b>18.402.332.042</b>	<b>19.023.994.203</b>	<b>(378.098.114)</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.041.814.471</b>	<b>2.066.250.528</b>
Trích trước chi phí công trình	-	1.094.662.387
Tiền điện phải trả	106.481.285	67.714.757
Chi phí gia công vecneer gỗ	880.329.244	876.872.384
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole	7.834.900	27.001.000
Trích trước chi phí lãi vay	47.169.042	-
<b>Cộng</b>	<b>1.041.814.471</b>	<b>2.066.250.528</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.522.828.607</b>	<b>1.984.995.571</b>
Kinh phí công đoàn	529.543.783	604.714.653
Các khoản phải trả, phải nộp khác	993.284.824	1.380.280.918
+ Ban đổi mới Doanh nghiệp	388.800.000	388.800.000
+ Thù lao HĐQT & BKS	131.569.975	186.678.896
+ Cổ tức phải trả 2012	2.530.200	2.530.200
+ Phải trả tiền gia công của Xưởng cơ khí (NV2)	174.522.652	480.787.029
+ Phải trả khác	295.861.997	321.484.793
<b>Cộng</b>	<b>1.522.828.607</b>	<b>1.984.995.571</b>

18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>52.657.886.874</b>	<b>52.657.886.874</b>	<b>45.556.167.880</b>	<b>45.556.167.880</b>
<b>Vay bằng Đồng Việt Nam</b>				
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)	47.169.045.249	47.169.045.249	27.384.873.689	27.384.873.689
<b>Vay bằng Ngoại tệ - USD</b>				
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)	5.488.841.625	5.488.841.625	18.171.294.191	18.171.294.191
<b>Cộng</b>	<b>52.657.886.874</b>	<b>52.657.886.874</b>	<b>45.556.167.880</b>	<b>45.556.167.880</b>

(\*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, theo HĐTD số 100/15/HĐTDTM ngày 05/06/2015; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 6,5%/năm (VNĐ), 3,2%/năm (USD) và biên độ 3,5%/năm. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/05/2016. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là tất cả các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, thế chấp bổ sung bằng hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng.

19. Dự phòng phải trả	31/12/2015	01/01/2015
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	587.379.083	-
<b>Cộng</b>	<b>587.379.083</b>	<b>-</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu thi công lắp đặt nội thất nhận trước	1.135.580.320	892.384.540
<b>Cộng</b>	<b>1.135.580.320</b>	<b>892.384.540</b>

21. **Vốn chủ sở hữu**  
a. Bảng đối chiếu biến động của **Vốn chủ sở hữu**: xem trang 34



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	20%	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	80%	64.000.000.000	64.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(190.000)	(190.000)
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.799.987.998	4.799.988.000

**d. Cổ tức**

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	chưa công bố	6%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(20)	(20)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(20)	(20)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	12.243.398.279	11.605.722.834
<b>Cộng</b>	<b>12.243.398.279</b>	<b>11.605.722.834</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (USD)	Số lượng	Giá trị (USD)
USD		7.575,47		18.108,43
<b>Cộng</b>		<b>7.575,47</b>		<b>18.108,43</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
		3.953.538.892		-
<b>Cộng</b>		<b>3.953.538.892</b>		<b>-</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2015	Năm 2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	177.941.310.202	208.187.734.411
Doanh thu khác	321.053.333	391.816.452
<b>Cộng</b>	<b>178.262.363.535</b>	<b>208.579.550.863</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	177.941.310.202	208.187.734.411
Doanh thu khác	321.053.333	391.816.452
<b>Cộng</b>	<b>178.262.363.535</b>	<b>208.579.550.863</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	151.592.728.082	171.505.272.399
Giá vốn khác	301.886.939	377.530.325
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(217.485.754)	(621.455.266)
<b>Cộng</b>	<b>151.677.129.267</b>	<b>171.261.347.458</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	445.990.268	52.910.538
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.621.901.500	2.069.658.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	275.522.728	113.263.892
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.456.487	433.710
<b>Cộng</b>	<b>4.475.870.983</b>	<b>2.236.266.140</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	3.106.494.449	3.308.272.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	953.262.690	443.698.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	229.757.979	119.398.514
<b>Cộng</b>	<b>4.289.515.118</b>	<b>3.871.369.107</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	103.004.523	105.332.727
Chi phí vật liệu, bao bì	425.504.491	273.644.716
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.000.000	268.807.736
Chi phí bảo hành	5.250.627.630	4.806.324.196
Chi phí dự phòng	20.381.782	138.102.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.727.728.635	2.133.651.944
Chi phí bằng tiền khác	1.158.486.682	1.875.863.088
<b>Cộng</b>	<b>8.715.733.743</b>	<b>9.601.727.398</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	7.577.637.642	8.286.883.411
Chi phí vật liệu, bao bì	103.404.934	109.861.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	267.030.930	170.627.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	339.695.220	242.771.377
Thuế, phí, lệ phí	861.762.968	798.581.299
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(2.618.430.662)	2.652.936.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.108.324	782.007.985
Chi phí bằng tiền khác	4.300.699.553	3.489.227.755
Các khoản chi phí nghiên cứu, thử nghiệm	126.097.283	305.763.368
<b>Cộng</b>	<b>11.693.006.192</b>	<b>16.838.661.099</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.493.563.887	148.764.396.086
Chi phí nhân công	31.253.409.425	35.630.557.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.632.485.287	3.580.520.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.512.579.633	17.472.052.426
Chi phí khác bằng tiền	12.073.687.150	12.394.554.727
<b>Cộng</b>	<b>181.965.725.382</b>	<b>217.842.080.485</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	798.571.545	1.618.632.877
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>798.571.545</b>	<b>1.618.632.877</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.376.754.446	7.689.048.777
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>	<b>(255.070.179)</b>	<b>-</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(255.070.179)	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(255.070.179)	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>6.121.684.267</b>	<b>7.689.048.777</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.980	7.999.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>765</b>	<b>961</b>
<b>11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.121.684.267	7.689.048.777
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>6.121.684.267</b>	<b>7.689.048.777</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.980	7.999.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>7.999.980</b>	<b>7.999.980</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>765</b>	<b>961</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	(418.305.839)
	-100	418.305.839
USD	+100	(53.187.699)
	-100	53.187.699
<b>Năm trước</b>		
VND	+100	(207.756.304)
	-100	207.756.304
USD	+100	(17.784.236)
	-100	17.784.236

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Dưới 90 ngày	44.963.244.419	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	3.755.522.999
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>44.963.244.419</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.755.522.999</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(3.755.522.999)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>44.963.244.419</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	17.874.875.513	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	14.873.006.645
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>17.874.875.513</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.873.006.645</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(10.397.944.223)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>17.874.875.513</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.475.062.422</b>

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	52.657.886.874	-	-	52.657.886.874
Phải trả người bán	7.136.164.591	-	-	7.136.164.591
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	986.810.529	-	-	986.810.529
	<u>60.780.861.994</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>60.780.861.994</u>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	45.556.167.880	-	-	45.556.167.880
Phải trả người bán	11.182.261.968	-	-	11.182.261.968
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.425.374.172	-	-	1.425.374.172
	<u>58.163.804.020</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>58.163.804.020</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng toàn bộ khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 35)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	156.093.276.484	154.774.068.226

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	148.991.557.490	169.761.269.602

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức 2014	960.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - phải trả cho người bán	12.817.398.439	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Nhận tiền chia cổ tức	1.034.829.000	2.587.072.500
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	60.000.000	70.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	537.788.033	520.079.225
<b>Cộng</b>			<b>597.788.033</b>	<b>590.079.225</b>

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2015**

Năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: tấm lợp, gỗ, và gia công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm tấm lợp	87.564.871.578	76.293.438.380	11.271.433.198
Thành phẩm gỗ	90.376.438.624	75.081.803.948	15.294.634.676
Khác	321.053.333	301.886.939	19.166.394
<b>Cộng</b>	<b>178.262.363.535</b>	<b>151.677.129.267</b>	<b>26.585.234.268</b>

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2014**

Năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: tấm lợp, gỗ, và gia công. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm tấm lợp	108.944.570.115	91.681.429.969	17.263.140.146
Thành phẩm gỗ	99.240.664.269	79.244.634.859	19.996.029.410
Khác	394.316.479	335.282.630	59.033.849
<b>Cộng</b>	<b>208.579.550.863</b>	<b>171.261.347.458</b>	<b>37.318.203.405</b>

**3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo khu vực địa lý: Xuất khẩu và nội địa. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	111.187.173.778	98.916.284.495	12.270.889.283
Xuất khẩu	67.075.189.757	52.760.844.771	14.314.344.986
<b>Cộng</b>	<b>178.262.363.535</b>	<b>151.677.129.267</b>	<b>26.585.234.268</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo khu vực địa lý: Xuất khẩu và nội địa. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Nội địa	123.128.972.731	111.688.138.153	11.440.834.578
Xuất khẩu	85.450.578.132	59.573.209.305	25.877.368.827
<b>Cộng</b>	<b>208.579.550.863</b>	<b>171.261.347.458</b>	<b>37.318.203.405</b>

**4. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>				
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	407.784.268	(407.784.268)
- Phải thu ngắn hạn khác	136	2.793.173.102	2.063.685.611	729.487.491
- Tài sản ngắn hạn khác	155	421.089.314	-	421.089.314
- Phải thu dài hạn khác	216	-	742.792.537	(742.792.537)
- Hàng tồn kho	141	71.448.637.782	62.078.047.814	9.370.589.968
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	9.370.589.968	(9.370.589.968)
- Quỹ dự phòng tài chính	418	2.607.242.434	-	2.607.242.434
- Quỹ đầu tư phát triển	417	8.998.480.400	11.605.722.834	(2.607.242.434)
<b>Trên báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	961	(961)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thái Thanh Thủy

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Huệ Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	11.498.100.000	-	11.498.100.000	11.498.100.000	-	11.498.100.000
<i>Công ty CP Phát Triển Sài Gòn</i>	11.498.100.000	-	11.498.100.000	11.498.100.000	-	11.498.100.000
<b>Cộng</b>	<b>11.498.100.000</b>	<b>-</b>	<b>11.498.100.000</b>	<b>11.498.100.000</b>	<b>-</b>	<b>11.498.100.000</b>

Năm 2009, Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty CP Phát Triển Sài Gòn, tỷ lệ sở hữu là 38%. Công ty CP Phát Triển Sài Gòn được thành lập từ ngày 02/01/2003 theo giấy chứng nhận đầu tư số 0302817052 do Sở kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03/02/2015. Ngành nghề hoạt động chính: Sản xuất kinh doanh các loại xi măng và các vật loại kết dính; Kinh doanh, sản xuất các sản phẩm đồ gỗ và chế biến gỗ nguyên liệu; Dịch vụ cảng sông nội địa; Hợp tác sản xuất bê tông tươi..

Tình hình hoạt động của Công ty CP Phát Triển Sài Gòn tương đối ổn định, Công ty hoạt động có lãi và chia cổ tức hàng năm cho nhà đầu tư.

Trong kỳ, Công ty có giao dịch mua nguyên vật liệu sản xuất gỗ với Công ty CP Phát Triển Sài Gòn, giá trị giao dịch: 12.817.398.439 VNĐ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.509.142.623	157.185.972		14.873.006.645	4.475.062.425	
<i>Đỗ Xuân Định</i>	-	-	đã thu hồi	10.900.000.000	4.475.062.425	Khoản phải thu quá hạn thanh toán
<i>CTY TNHH TRANG ĐỨC THỊNH</i>	349.099.966	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	349.099.966	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Elite Custom Woods Products INC</i>	987.424.051	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	987.424.051	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Cty International Pine &amp; Hardwood Produ</i>	1.517.556.291	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	1.517.556.291	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Khách hàng khác</i>	1.655.062.315	157.185.972	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.118.926.337	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	16.231.360.699	37.795.683.449	3.225.392.381	213.646.945	<b>57.466.083.474</b>
<i>Mua trong năm</i>	<i>242.931.000</i>	<i>4.503.004.665</i>			<b>4.745.935.665</b>
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	<i>121.591.066</i>	<i>85.001.296</i>			<b>206.592.362</b>
Số dư cuối năm	16.595.882.765	42.383.689.410	3.225.392.381	213.646.945	<b>62.418.611.501</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10.537.033.666	24.873.972.061	2.657.288.188	65.289.447	<b>38.133.583.362</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>486.527.059</i>	<i>2.935.201.581</i>	<i>129.834.377</i>	<i>80.922.270</i>	<b>3.632.485.287</b>
Số dư cuối năm	11.023.560.725	27.809.173.642	2.787.122.565	146.211.717	<b>41.766.068.649</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	5.694.327.033	12.921.711.388	568.104.193	148.357.498	<b>19.332.500.112</b>
Số dư cuối năm	5.572.322.040	14.574.515.768	438.269.816	67.435.228	<b>20.652.542.852</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.543.189.921 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.940.737.115 VNĐ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(190.000)</b>	<b>8.383.356.498</b>	<b>2.453.461.458</b>	<b>5.339.272.880</b>	<b>96.175.900.836</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	7.689.048.777	7.689.048.777
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.799.988.000)	(4.799.988.000)
Trích lập quỹ	-	-	615.123.902	153.780.976	(768.904.878)	-
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(307.561.951)	(307.561.951)
Khác	-	-	-	-	(198.377.458)	(198.377.458)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(190.000)</b>	<b>8.998.480.400</b>	<b>2.607.242.434</b>	<b>6.953.489.370</b>	<b>98.559.022.204</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(190.000)</b>	<b>11.605.722.834</b>	<b>2.607.242.434</b>	<b>6.953.489.370</b>	<b>98.559.022.204</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	6.376.754.446	6.376.754.446
Trích lập quỹ KT - PL	-	-	-	-	(255.070.179)	(255.070.179)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(4.799.987.998)	(4.799.987.998)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(164.520.265)	(164.520.265)
Trích lập quỹ	-	-	637.675.445	-	(637.675.445)	-
Chuyển quỹ	-	-	2.607.242.434	(2.607.242.434)	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(190.000)</b>	<b>14.850.640.713</b>	<b>-</b>	<b>7.472.989.929</b>	<b>99.716.198.208</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014		31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	48.718.767.418	(3.755.522.999)	32.747.882.158	(10.397.944.223)	44.963.244.419	22.349.937.935
- Phải thu khác	1.097.106.904	(249.711.762)	407.784.268		847.395.142	407.784.268
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.508.533.103	-	6.996.305.479	-	5.508.533.103	6.996.305.479
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.324.407.425</b>	<b>(4.005.234.761)</b>	<b>40.151.971.905</b>	<b>(10.397.944.223)</b>	<b>51.319.172.664</b>	<b>29.754.027.682</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	52.657.886.874	-	45.556.167.880	-	52.657.886.874	45.556.167.880
- Phải trả người bán	7.136.164.591	-	11.182.261.968	-	7.136.164.591	11.182.261.968
- Chi phí phải trả	986.810.529	-	944.587.143	-	986.810.529	944.587.143
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	480.787.029	-	-	480.787.029
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.780.861.994</b>	<b>-</b>	<b>58.163.804.020</b>	<b>-</b>	<b>60.780.861.994</b>	<b>58.163.804.020</b>